

Số: /GPMT-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 3 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH CAP GLOBAL tại Văn bản số 06/CV-CAP GLOBAL ngày 06 tháng 01 năm 2025, về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho cơ sở: Nhà máy sản xuất CAP GLOBAL tại khu công nghiệp Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (sau khi họp nhất là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 76/TTr-STNMT ngày 11 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH CAP GLOBAL, địa chỉ trụ sở chính tại Khu công nghiệp (KCN) Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất CAP GLOBAL” tại KCN Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư/cơ sở: Nhà máy sản xuất CAP GLOBAL.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh

Hòa Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400504931, đăng ký lần đầu: ngày 21 tháng 02 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 06 tháng 06 năm 2023, do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 2150682400, do Ban quản lý các KCN tỉnh Hòa Bình cấp chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 02 năm 2019, cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 8: ngày 11 tháng 03 năm 2021.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 5400504931.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các chi tiết và các bộ phận của cần gạt nước mưa ô tô, sản phẩm nhựa khác; sản xuất, gia công, lắp ráp cần gạt nước ô tô hoàn thiện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Tổng diện tích đất: 43.519,4 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công), dự án đầu tư nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

- Công suất thiết kế: Cần gạt nước mưa cho ô tô: 35.000.000 sản phẩm/năm tương đương với 14.000 tấn/năm; Các chi tiết, bộ phận của cần gạt nước mưa ô tô, sản phẩm nhựa khác: 2.000 tấn/năm.

(Trong phạm vi Giấy phép môi trường này không bao gồm nội dung cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho với diện tích 5000m²).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH CAP GLOBAL:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH CAP GLOBAL có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả chất thải, nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký Giấy phép môi trường.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Lương Sơn và các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Nhà máy sản xuất CAP GLOBAL” tại KCN Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình của Công ty TNHH CAP GLOBAL được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&MT, XD, KH&CN;
- Ban quản lý các KCN tỉnh;
- UBND huyện Lương Sơn;
- Trung tâm Tin học và Công báo (đăng tải);
- Chánh, Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Công ty TNHH CAP GLOBAL
(Trung tâm phục vụ HCC tỉnh, trả kết quả);
- Lưu: VT, KTN (Hg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Cơ sở nằm trong khu công nghiệp (KCN) Lương Sơn, không thuộc đối tượng cấp phép xả thải. Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ tại Cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Lương Sơn để tiếp tục xử lý, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Công ty TNHH CAP GLOBAL (Công ty) có thỏa thuận với Công ty Cổ phần Bất động sản An Thịnh Hòa Bình (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Lương Sơn) về việc đầu nối thu gom, xử lý nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lương Sơn để tiếp tục xử lý theo quy định

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI.

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

** Nước thải sinh hoạt:*

- Nước thải đen (nước thải các xí, tiểu): được thu gom trực tiếp về các bể tự hoại ba ngăn để xử lý (08 bể tự hoại tại các khu vực xưởng sản xuất, khu vực văn phòng và khu vực nhà bảo vệ) → trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý bằng đường ống uPVC D200 → bể gom chung (nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý) → hố ga thuộc cơ sở (bơm cường bức, đường ống HDPE D75) → đầu nối vào hố ga thu gom nước thải của KCN Lương Sơn để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Lương Sơn để tiếp tục xử lý.

- Nước thải xám (nước thải thoát sàn): Nước thải → trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m³/ngày đêm (uPVC D200) → bể gom chung (nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý) → hố ga thuộc cơ sở (bơm cường bức, ống HDPE D75) → đầu nối vào hố ga thu gom nước thải của KCN Lương Sơn để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Lương Sơn để tiếp tục xử lý.

- Nước thải nhà bếp: Nước thải nhà bếp được thu gom qua ống uPVC D200 về bể tách dầu mỡ → trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý → bể gom chung (nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý) → hố ga thuộc cơ sở (bơm cường bức, ống HDPE D75) → đầu nối vào hố ga thu

gom nước thải của KCN Lương Sơn để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Lương Sơn để tiếp tục xử lý.

Tổng hợp khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Ống HDPE D75	m	175
2	Ống HDPE U.PVC D200	m	573,5
3	Hố ga {Kích thước: 1,0×1,0×1,25(m)}	Hố	21
4	Bể tự hoại 3 ngăn xử lý nước thải sơ bộ	chiếc	8
5	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 50 m ³ /ng.đêm	Hệ thống	01

* *Nước thải sản xuất:*

- Nước thải sản xuất phát sinh từ các nguồn:

+ Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ công đoạn sản xuất xương thép.

+ Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ công đoạn sản xuất lưỡi cao su.

+ Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ công đoạn nước làm mát được thay thế định kỳ.

+ Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ công đoạn khác (nước thải từ quá trình xử lý khí thải, nước thải từ quá trình vệ sinh công nghiệp, nước tuần hoàn thay thế định kỳ).

- Mạng lưới thu gom, thoát nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất phát sinh từ các nguồn số 1,2,3,4 → ống thu gom (u.PVC D200, có bố trí 11 hố ga trên hệ thống thu gom) → hệ thống xử lý nước thải sản xuất (công suất 300m³/ngày đêm) → bể gom chung (*nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý*) → hố ga thuộc cơ sở (bơm cưỡng bức, ống HDPE D75) → đầu nối vào hố ga thu gom nước thải của KCN Lương Sơn để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Lương Sơn để tiếp tục xử lý.

Tổng hợp khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước thải sản xuất tại bảng sau:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Ống uPVC D200 thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải sản xuất	m	430,5
2	Ống UPVC D200 thoát nước thải sản xuất sau khi xử lý ra bể gom chung	m	255,5
3	Hố ga trên hệ thống thu gom nước thải, kích thước: D×R×S = 1,0×1,0×1,25(m)	Hố	11
5	Đường ống HDPE D75 từ bể gom chung (nằm trong khuôn viên của trạm XLNT sinh hoạt) ra hố ga của Nhà máy	m	175

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
6	Đường ống UPVC D200 từ hố ga của Nhà máy ra hố ga thuộc hệ thống thu gom nước thải của KCN Lương Sơn	m	2,5

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1 Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

* Công trình bể tự hoại 03 ngăn (gồm 08 bể):

- Số lượng, kích thước, vị trí cụ thể:

+ 04 bể tự hoại có thể tích $21 \text{ m}^3/\text{bể}$ ($D \times R \times S = 5\text{m} \times 2,8\text{m} \times 1,5\text{m}/\text{bể}$) tại khu vực sản xuất.

+ 02 bể có thể tích $7,8 \text{ m}^3/\text{bể}$ ($D \times R \times S = 2,6\text{m} \times 1,5\text{m} \times 2\text{m}/\text{bể}$) tại khu vực văn phòng.

+ 02 bể có thể tích $4,17 \text{ m}^3/\text{bể}$ ($D \times R \times S = 2,78\text{m} \times 1,5\text{m} \times 1,0\text{m}/\text{bể}$) tại khu vực nhà bảo vệ.

- Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa (ngăn 1) → Ngăn lắng (ngăn 2) → Ngăn lọc (ngăn 3) → trạm xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để tiếp tục xử lý.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

* Bể tách dầu mỡ:

- Số lượng, vị trí: 01 bể thể tích $V = 5,2 \text{ m}^3$ ($D \times R \times S = 2,6 \times 2 \times 1,0\text{m}$), tại khu vực nhà ăn.

- Quy trình công nghệ: Nước thải từ khu vực nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → trạm xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để tiếp tục xử lý.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

* Trạm xử lý nước thải sinh hoạt (công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn, nước thải thoát sàn và nước thải sau bể tách dầu mỡ) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể lọc → Bể khử trùng → Bể trung gian → Bể chứa nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý → hố ga → hệ thống thu gom nước thải của KCN → Trạm XLNT tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.

- Thông số kỹ thuật của trạm xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Các hạng mục trạm xử lý nước thải sinh hoạt:

TT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước ($D \times R \times C$)m	Thể tích (m^3)
1	Bể thu gom	01	3,3×5×3	50

TT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước (D×R×C)m	Thể tích (m ³)
2	Bể điều hòa	01	4×2,5×2,5	25
3	Bể thiếu khí	01	1,6×4×2,5	16
4	Bể hiếu khí	01	2,2×5×2,5	5,59
5	Bể lắng	01	2×2×2,5	1,56
6	Bể lọc	01	0,8×2×2,5	4
7	Bể khử trùng	01	2×0,89×2,5	4,45
8	Bể trung gian	01	2×0,89×2,5	4,45
9	Bể chứa chung NTSH và NTSX sau xử lý	01	1,8×5×2,5	22,5
10	Bể chứa bùn thải	01	4,15×0,8×2,5	8,3

+ Danh mục các thiết bị của trạm xử lý nước thải sinh hoạt:

TT	Thiết bị, máy móc	Số lượng	Đơn vị	Thông số kỹ thuật
I	Bể gom			
1	Thiết bị chắn rác thủ công	1	Cái	Vật liệu: Inox SUS304
2	Bơm nước thải	1	Cái	Lưu lượng: Q = 12 m ³ /h Cột áp: H = 5 m Công suất: 2,2 kw
3	Đường ống dẫn	1	Cái	Vật liệu: Nhựa PVC Đường kính: D90
II	Bể điều hòa			
1	Bơm nước thải	2	Cái	Lưu lượng: Q = 6 m ³ /h Cột áp: H = 8 m Công suất: 1,5 kw
2	Hệ thống phân phối khí bể điều hòa	1	HT	Đĩa phân phối khí: D250 mm
III	Bể thiếu khí			
1	Máy khuấy	1	Cái	Công suất: 0,75 kW Vật liệu: Gang
2	Bơm khuấy	1	Cái	Công suất: 2,2 kW Vật liệu: Gang +Inox
IV	Bể hiếu khí			
1	Hệ thống phân phối khí	1	HT	Đĩa phân phối khí: D250mm
2	Bơm nước tuần hoàn	1	HT	Công suất: 1,5 KW Lưu lượng: Q = 6 m ³ /h
3	Giá thể vi sinh			Kích thước: 25D×10H

IV	Bể lắng			
1	Hệ thống phân phối trung tâm	1	HT	Kích thước: 500D×1500H
V	Bể gom chung nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất			
1	Bơm cường bức (01 hoạt động; 01 dự phòng)	2	Chiếc	- Công suất: 60m ³ /h - H _{Đáy} = 10m

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày đêm

- Hóa chất sử dụng: Javen (NaOCl 10-12%, 30kg/tháng), rỉ đường (25-27kg/tháng).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Nước thải sản xuất → Bể ziczac → Bể điều hoà → Bể phản ứng 1 → Bể phản ứng 2 → Bể phản ứng 3 → Bể keo tụ → Bể lắng → Bể trung gian (chứa nước thải sau xử lý) → bồn lọc → Bể chứa nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý → hồ ga → hệ thống thu gom nước thải của KCN → Trạm XLNT tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.

Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải → bể chứa bùn → máy ép bùn, thu gom → ban giao cho đơn vị chức năng xử lý.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

+ Các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

TT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước (D×R×C)m	Thể tích (m ³)
1	Bể ziczac	01	3,3×5×3	50
2	Bể điều hòa	01	13×7×3,5	318,5
3	Bể phản ứng 1	01	1,8×1,8×1,8	5,83
4	Bể phản ứng 2	01	1,8×1,8×1,8	5,83
5	Bể phản ứng 3	01	1,8×1,8×1,8	5,83
6	Bể keo tụ	01	1,8×1,8×1,8	5,83
7	Bể lắng	01	D4,3 × H2,4	34,84
8	Bể trung gian	01	1,8×1,8×1,8	5,83
	Bồn lọc	01	D1,35 × H2,4	3,43
9	Bể chứa chung NTSH và NTSX sau xử lý	01	1,8×5×2,5	22,5
10	Bể chứa bùn thải	01	4,7×2×3	28,2

+ Danh mục các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
<i>I. Bể điều hòa (bể lưu chứa)</i>			
1	Bơm nước	02 cái	Q = 24 m ³ /Hr×10mH×2,25kw Vật liệu: composite tổng hợp
2	Máy thổi khí	02 cái	Q = 4,0m ³ /min×3,0mH×5,5kw Vật liệu: Gang
<i>II. Bể phản ứng 1</i>			
1	Máy khuấy dạng đứng	01 cái	Dung tích 150rpm×2,2kw Vật liệu: gang + inox
2	Máy khuấy Na ₂ S ₂ O ₃	02 cái	Dung tích 50rpm×1,5kw Hình dạng: hình trụ Vật liệu: gang
3	Bồn Na ₂ S ₂ O ₃	02 cái	Công suất 2 m ³ Vật liệu PE
4	Bơm Na ₂ S ₂ O ₃	02 cái	Q = 155L/min×6 bar×0,25kw Vật liệu: gang + inox
5	Đầu đo pH	01 cái	Định mức 0-14pH
<i>III. Bể phản ứng 2</i>			
1	Máy khuấy	01 cái	Dung tích 150rpm×2,2kW Vật liệu: gang +Inox
2	Máy khuấy NaOH/Ca(OH) ₂	01 cái	Dung tích 150rpm×0,75kW Vật liệu: gang
3	Bồn NaOH/Ca(OH) ₂	01 cái	Công suất 1,0 m ³ Vật liệu: PE
4	Bơm NaOH/Ca(OH) ₂	02 cái	Q = 155L/min × 6 bar × 0,25kw Vật liệu gang + inox
5	Đầu đo pH	01 cái	Định mức 0-14pH
<i>IV. Bể phản ứng 3</i>			
1	Máy khuấy	01 cái	Dung tích 150rpm × 2,2kW Vật liệu: gang +Inox
2	Máy khuấy Al ₂ (SO ₄) ₃ /PAC	01 cái	Dung tích 150rpm × 0,75kW Vật liệu: gang
3	Bồn Al ₂ (SO ₄) ₃ /PAC	01 cái	Công suất 1 m ³ Vật liệu: PE
4	Bơm Al ₂ (SO ₄) ₃ /PAC	02 cái	Q = 155L/min × 6 bar x 0,25kw Vật liệu gang + inox

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
5	Đầu đo pH	01 cái	Định mức 0-14pH
V. Bể keo tụ			
1	Máy khuấy	01 cái	Dung tích 50rpm × 2,2kW Vật liệu: gang +Inox
2	Bồn Polymer	01 cái	Công suất 1,0 m ³ Vật liệu: PE
3	Máy khuấy Polymer	01 cái	Dung tích 150rpm × 0,75kW Vật liệu: gang
4	Bơm Polymer	02 cái	Q = 155L/min × 6 bar × 0,25kw Vật liệu gang + inox
VI. Bể lắng			
1	Bơm bùn	02 cái	Q = 10m ³ /Hr×10mH×1,5kw Vật liệu gang
2	Máy khuấy giảm tốc	01 cái	Dung tích 0,16 rpm×0,75kW Vật liệu: gang
VII. Bể nước sau xử lý			
1	Bơm lọc	02 cái	Q = 20m ³ /Hr×20mH×2,2kw Vật liệu gang + inox
2	Đầu đo pH	01 cái	Định mức 0-14pH
3	Đồng hồ nước	01 cái	Định mức 0-50 m ³ /Hr
VIII. Bể chứa bùn			
1	Bơm bùn	02 cái	Q = 10m ³ /Hr×10mH×1,5kw Vật liệu gang
2	Máy khuấy giảm tốc	01 cái	Công suất: 0,15rpm×0,75kw
3	Máy ép bùn	01 cái	Công suất 4000L/chu kỳ×5,5 KW Vật liệu gang

- Số lượng HTXL nước thải: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày đêm,
- Hóa chất sử dụng:

TT	Hóa chất	Lượng sử dụng/tháng (kg)
1	Na ₂ S ₂ O ₃	1.000 - 1.500
2	NaOH/Ca(OH) ₂	1.000 - 2.000
3	Al ₂ (SO ₄) ₃ /PAC	1.000 - 1.500
4	Polymer	10 - 15
5	Antifoam	10-15

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị, các đường ống hệ thống thu gom, xử lý nước thải để có biện pháp bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế kịp thời. Trang bị dự phòng các phương tiện, thiết bị, vật tư cần thiết hay bị hư hỏng (máy bơm dự phòng...) để kịp thời thay thế khi gặp sự cố.

- Giám sát chặt chẽ hoạt động của trạm xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải sản xuất nội bộ tại cơ sở; bố trí nhân viên kỹ thuật có chuyên môn phù hợp để vận hành hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ nghiêm ngặt trình tự vận hành hệ thống.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải sau xử lý sơ bộ tại cơ sở có một hoặc nhiều chỉ tiêu vượt tiêu chuẩn tiếp nhận của Công ty Cổ phần bất động sản An Thịnh: Công ty TNHH CAPGLOBAL thực hiện dừng hoạt động xả nước thải ra cống gom của KCN và kịp thời thông báo cho chủ đầu tư hạ tầng KCN, tiến hành lưu giữ tạm thời nước thải tại các bể trong trạm xử lý nước thải sinh hoạt và tại các bể của hệ thống xử lý nước thải sản xuất, dừng các hoạt động phát sinh nước thải cho đến khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn đầu nối theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng thực hiện (đã được UBND tỉnh Hòa Bình xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 38/XN-UBND ngày 01/10/2021).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, thỏa thuận đầu nối nước thải theo Hợp đồng xử lý nước thải với chủ đầu tư hạ tầng KCN Lương Sơn trước khi xả ra hệ thống thu gom nước thải của KCN Lương Sơn, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về Bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành có hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình hoạt động, trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, chủ dự án phải thực hiện ngay các biện pháp khắc phục sự cố, báo cáo chủ đầu tư hạ tầng KCN Lương Sơn, cơ quan chức năng về môi trường trong trường hợp cần thiết để được hướng dẫn, giải quyết theo quy định.

3.5. Công ty TNHH CAP GLOBAL chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải và xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lương Sơn./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Khí thải từ phòng sơn phun và các buồng sấy sản phẩm sau sơn.
- Nguồn số 2: Khí thải từ công đoạn sơn nhúng ED.
- Nguồn số 3: Khí thải từ quá trình phun, sấy than chì của công đoạn phủ bề mặt lưới cao su.
- Nguồn số 4: Khí thải từ quá trình phủ hóa chất lên phần lưới cao su của công đoạn phủ bề mặt lưới cao su.
- Nguồn số 5: Khí thải từ công đoạn nhào trộn và ép định hình cao su và rửa khuôn.
- Nguồn số 6: Khí thải từ công đoạn xử lý bề mặt cao su bằng HCl và NaOCl
- Nguồn số 7: Khí thải trong công đoạn rửa (làm sạch) cao su, phòng bơm HCl và NaClO, hệ thống xử lý nước thải sản xuất (bể zích zắc, bể gom, bể phản ứng).
- Nguồn số 8: Bụi từ máy làm sạch bề mặt của giá treo tại công đoạn sơn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải

- Dòng khí thải số 1: tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ phòng sơn phun và các buồng sấy sản phẩm sau sơn (KT₁).
- Dòng khí thải số 2: tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn nhúng ED (KT₂).
- Dòng khí thải số 3: tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý từ quá trình phun, sấy than chì của công đoạn phủ bề mặt lưới cao su (KT₃).
- Dòng khí thải số 4: tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý từ quá trình phủ hóa chất lên phần lưới cao su của công đoạn phủ bề mặt lưới cao su (KT₄).
- Dòng khí thải số 5: tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nhào trộn, ép định hình cao su và rửa khuôn (KT₅).
- Dòng khí thải số 6: tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn xử lý bề mặt cao su bằng HCl và NaOCl (KT₆).
- Dòng khí thải số 7: tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn rửa (làm sạch) cao su, phòng bơm HCl, NaClO và hệ thống xử lý NTSX (bể zích zắc, bể gom, bể phản ứng) (KT₇).

- Dòng khí thải số 8: tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ máy làm sạch bề mặt của giá treo tại công đoạn sơn.

2.2. Vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106^0 múi chiều 3^0)

- Dòng thải số 01 (KT₁), tọa độ: X(m) = 2310091; Y(m) = 452538.
- Dòng thải số 02 (KT₂), tọa độ: X(m) = 2310120; Y(m) = 452499.
- Dòng thải số 03 (KT₃), tọa độ: X(m) = 2310121; Y(m) = 456252.
- Dòng thải số 04 (KT₄), tọa độ: X(m) = 230010; Y(m) = 452471.
- Dòng thải số 05 (KT₅), tọa độ: X(m) = 2310080; Y(m) = 452482.
- Dòng thải số 06 (KT₆), tọa độ: X(m) = 230083; Y(m) = 452477
- Dòng thải số 07 (KT₇), tọa độ: X(m) = 2310128; Y(m) = 452503.
- Dòng thải số 08 (KT₈), tọa độ: X(m) = 230076; Y(m) = 452478.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng cộng: 156.800 m³/giờ

- Dòng khí thải số 01 (KT₁): Lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02 (KT₂): Lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03 (KT₃): Lưu lượng xả thải lớn nhất 16.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04 (KT₄): Lưu lượng xả thải lớn nhất 7.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05 (KT₅): Lưu lượng xả thải lớn nhất 32.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06 (KT₆): Lưu lượng xả thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07 (KT₇): Lưu lượng xả thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08 (KT₈): Lưu lượng xả thải lớn nhất 4.800 m³/giờ.

2.4. Phương thức xả khí thải

Phương thức xả khí thải của dòng khí thải số 01 đến số 08: Các dòng khí thải xả liên tục theo ca sản xuất.

2.5. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường: Phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp=0,8, Kv=1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01 và 02 (KT₁, KT₂)				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
3	Benzen	mg/Nm ³	5		

4	Toluen	mg/Nm ³	750	6 tháng/lần	động, liên tục (Theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/ 2022/NĐ- CP)
5	Xylen	mg/Nm ³	870		
6	n-Butyl acetate	mg/Nm ³	950		
7	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400		
II Dòng khí thải số 03 (KT₃)					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/ 2022/NĐ-CP)
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
3	Toluen	mg/Nm ³	750	6 tháng/lần	
4	Xylen	mg/Nm ³	870		
III Dòng khí thải số 04 (KT₄)					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/ 2022/NĐ-CP)
2	Methanol	mg/Nm ³	260		
IV Dòng khí thải số 05 (KT₅)					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/ 2022/NĐ-CP)
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	6		
V Hệ thống KT₆, KT₇					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/ 2022/NĐ-CP)
2	HCl	mg/Nm ³	40		
3	Clo	mg/Nm ³	8		
VI Dòng khí thải số 08 (KT₈)					

1	Lưu lượng	m ³ /h	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý mùi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn khí thải số 1 (Khí thải từ phòng sơn phun và các buồng sấy sản phẩm sau sơn): Khí thải từ buồng sơn → chụp hút (03 chụp hút) → Ống dẫn (D120mm); Khí thải từ phòng sấy sơn → chụp hút (05 chụp hút) → Ống dẫn (50×50cm), sau đó khí thải từ buồng sơn và phòng sấy sơn được gom về → Trục gom chính (60×100cm) → Quạt hút trung tâm → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Nguồn khí thải số 2 (Khí thải từ công đoạn sơn nhúng ED): Khí thải tại khu vực bể sơn → 06 chụp hút (có gắn quạt hút áp suất âm) → ống dẫn (D=200mm); Khí thải từ phòng sấy sơn → 02 chụp hút → ống dẫn (D=150-D300mm). sau đó khí thải tại khu vực bể sơn và từ phòng sấy sơn → quạt hút → ống thoát chung (D800mm) → lớp đệm → tháp hấp thụ → ống thoát khí.

- Nguồn khí thải số 3 Khí thải từ quá trình phun, sấy than chì của công đoạn phủ bề mặt lưới cao su (KT₃₋₁): Khí thải từ công đoạn phun phủ than chì → 16 chụp hút → 04 ống (D250-D300mm) → quạt hút → 4 thiết bị xử lý (dạng túi PE kết hợp hấp phụ bằng filter cacbon); Khí thải từ công đoạn sấy than chì → 04 chụp hút (D150) → ống gom D250 → 01 thiết bị xử lý (dạng túi PE kết hợp hấp phụ bằng filter cacbon). Khí thải sau khi xử lý từ 2 công đoạn này được đầu nối chung và xả ra môi trường bởi 01 đường ống cao 10m.

- Nguồn số 4: Khí thải từ quá trình phủ hóa chất lên phần lưới cao su của công đoạn phủ bề mặt lưới cao su (KT₃₋₂): Khí thải từ công đoạn phủ bề mặt phần lưới cao su → 16 chụp hút (D100mm/chiếc) → ống (D250-D300mm) → quạt hút → 02 thiết bị xử lý (dạng túi lọc PE dạng carriage và cacbon hoạt tính) → ống thoát khí.

- Nguồn khí thải số 5 (Khí thải từ công đoạn nhào trộn và ép định hình cao su và rửa khuôn):

+ Khí thải tại công đoạn nhào trộn và cán mỏng lưới cao su → 01 chụp hút → quạt hút → ống tôn (D200mm) → 01 tháp lọc bụi túi vải → ống thu gom chung (D400mm) → tháp xử lý chung → ống thoát khí (cao 10m).

+ Khí thải từ công đoạn ép định hình → 27 chụp hút → quạt hút → ống tôn (D200mm) → ống thu gom chung (D400mm) → tháp xử lý chung → ống thoát

khí (cao 10m).

+ Khí thải từ bàn thao tác sau công đoạn ép định hình cao su → 27 chụp hút → ống tôn (D100-D150-D250) → ống thu gom chung (D400-800mm) → tháp xử lý chung → ống thoát khí (cao 10m).

+ Khí thải từ công đoạn rửa khuôn → 01 chụp hút → quạt hút → ống tôn D200mm → ống thu gom chung (D400-800mm) → tháp xử lý chung → ống thoát khí (cao 10m).

- Nguồn khí thải số 6 (Khí thải từ công đoạn xử lý bề mặt cao su bằng HCl và NaOCl): Khí thải → 04 chụp hút (D300mm) → quạt hút → ống gom chung (D500, D600, D700) → tháp xử lý → ống thoát khí (cao 10m).

- Nguồn khí thải số 7 (Khí thải trong công đoạn rửa (làm sạch) cao su, phòng bơm HCl và NaClO, hệ thống xử lý nước thải sản xuất (bể zicz zắc, bể gom, bể phản ứng), cụ thể như sau:

+ Khí thải từ công đoạn rửa cao su và không khí xung quanh tại khu vực già hóa cao su → 10 chụp hút → Ống nhánh D300mm → Ống gom chính (D700) → Quạt hút → tháp xử lý khí thải (KT7) → ống thoát (cao 10m).

+ Khí thải từ phòng bơm HCl và NaOCl → 02 chụp hút → ống gom chung sau đó được đầu nối gộp vào ống gom chung của hệ thống KT7 (D700) nhờ quạt hút, đưa về tháp xử lý khí thải (KT7) để xử lý đã nêu trên.

+ Khí thải từ 2 cụm bể ziczac được thu gom bởi 02 chụp hút (ống PVC, D110), sau đó được đầu nối gộp vào hệ thống thu gom chung KT7 (D700) nhờ quạt hút, đưa về tháp xử lý khí thải KT7 để xử lý đã nêu trên.

+ Khí thải từ các bể xử lý nước thải sản xuất (bể gom, các bể phản ứng) được thu gom bởi 05 chụp hút vào đường ống D300, sau đó được đầu nối gộp vào hệ thống ống chính D700 dẫn khí KT7 nhờ quạt hút, đưa về tháp xử lý khí thải KT7 để xử lý đã nêu trên.

- Nguồn khí thải số 8 (Bụi từ máy làm sạch bề mặt của giá treo tại công đoạn sơn): Bụi, khí → ống thu hồi bụi → quạt hút → túi lọc carriage → tháp thu bụi + bông lọc → ống thoát khí (D300mm, cao 1,8m).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Hệ thống xử lý khí thải nguồn thải số 01 (KT₁):

+ Quy trình công nghệ xử lý: { Khí thải từ phòng phun sơn → Chụp hút → Ống dẫn bằng tôn D120(mm) } + { Khí thải từ các phòng sấy sau sơn → Chụp hút → ống dẫn vuông } → Ống dẫn khí trực chính → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → ống thoát khí sạch.

+ Thiết bị: Chụp hút: 08 chiếc; 01 quạt hút (22Kw); 01 tháp hấp phụ than hoạt tính (kích thước: 4.000×2.400×1.500mm, thể tích của tháp 1,6m³, 01 ngăn chứa than hoạt tính, độ dày lớp than hoạt tính trong tháp 5 cm).

+ Hoá chất sử dụng: Than hoạt tính.

- Hệ thống xử lý khí thải nguồn thải số 02 (KT₂):

+ Quy trình xử lý: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Ống dẫn khí → Tháp hấp thụ bằng nước (bơm tuần hoàn) → Ống thoát khí. Dung dịch sau hấp thụ được xả về bể zích zắc → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

+ Thiết bị: Chụp hút: 8 chiếc; Quạt gió (37 Kw); Bơm tuần hoàn (2,2 KW); Tháp hấp thụ kích thước thân tháp D×H = 3,0×6,0 (m), 02 giàn đệm hấp thụ và phun mưa kích thước D×H = 3,0×1,5(m), vật liệu FRP.

+ Hóa chất sử dụng: Hấp thụ bằng nước và vật liệu đệm.

- Hệ thống xử lý khí thải nguồn thải số 03 (KT₃):

+ Quy trình xử lý:

(1) Khí thải phun phủ than chì (phun khác) → Chụp hút → Ống gom → Quạt hút → 04 thiết bị xử lý (túi lọc PE, kết hợp hấp thụ bằng Filter Các bon) → ống thoát khí.

(2) Khí thải sấy (sau phun phủ) → Chụp hút → Ống gom → Quạt hút → Filter Các bon → ống thoát khí.

+ Thiết bị: (1) Chụp hút: 20 chụp hút D150 và 5 đường ống hút chính D250; (2) 05 Quạt hút (Lưu lượng: $3.600 \text{ m}^3/\text{h} \times 4$ cái và $2.400 \text{ m}^3/\text{h} \times 1$ cái); (3) 04 thiết bị xử lý cho máy $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$ (04 khoang chứa lọc bụi PE, 04 ngăn chứa filter cacbon) và 01 thiết bị xử lý cho máy $2.400 \text{ m}^3/\text{h}$ (ngăn chứa cacbon).

- Hệ thống xử lý khí thải nguồn thải số 04 (KT₄)

+ Quy trình xử lý: Khí thải công đoạn phủ hóa chất bề mặt lưới cao su → Chụp hút → Ống gom → Quạt hút → 02 thiết bị xử lý (túi lọc PE, Filter Các bon hoạt tính) → ống thoát khí.

+ Thiết bị: Chụp hút; 02 Quạt hút (11Kw); 02 thiết bị xử lý (Mỗi thiết bị có ngăn chứa túi lọc PE và Filter cacbon).

- Hệ thống xử lý khí thải nguồn thải số 05 (KT₅):

+ Quy trình xử lý: {Khí thải công đoạn trộn, cán mỏng lưới cao su → Chụp hút → quạt hút → Ống dẫn khí thải (D200mm) → 01 tháp lọc bụi túi vải} + {Khí thải từ công đoạn ép định hình → chụp hút → quạt hút → Ống dẫn khí thải (D200mm)} + {Khí thải từ phòng rửa khuôn → chụp hút → Quạt hút → Ống dẫn khí (D200mm)} + {Không khí tại bàn thao tác → Chụp hút → ống dẫn} → Ống dẫn khí thải (D400-D800mm) → Tháp dập nước → Ống thoát khí. Dung dịch sau hấp thụ được xả về bể zích zắc → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

+ Thiết bị: Chụp hút: 55 chiếc; Lọc bụi túi vải; 01 Tháp hấp thụ (D×H=3,0×6,0m); 02 giàn đệm hấp thụ và phun nước (D×H=3,0×1,5m); 01 Quạt hút (37 Kw); 01 Bơm tuần hoàn (2,2 KW); 06 thiết bị trung gian chuyển tiếp.

+ Hoá chất sử dụng: Nước, vật liệu đệm.

- Hệ thống xử lý khí thải nguồn thải số 06 (KT₆):

+ Quy trình xử lý: Khí thải từ công đoạn xử lý bề mặt bằng NaOCl và HCl → chụp hút → Quạt hút → Ống dẫn khí thải → Tháp xử lý (Vật liệu đệm → hấp thụ bằng dung dịch NaOH) → Ống thoát khí. (Dung dịch NaOH sau hấp thụ sẽ được xả về bể zích zắc → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất).

+ Thiết bị: Chụp hút: 4 chiếc; Quạt hút (22KW); 01 Bơm tuần hoàn dung dịch xử lý; 01 Tháp xử lý (thể tích 18m³/tháp; kích thước: 2×4,8m, vật liệu FRP); tháp phun kích thước: 2×5(m); Vòi phun: 48 chiếc; Bể chứa nước bằng FRP: 1,7×0,81×0,8 (mm);

+ Hoá chất sử dụng: dung dịch NaOH, vật liệu đệm

- Hệ thống xử lý khí thải nguồn thải số 07 (KT₇):

+ Quy trình xử lý: {Khí thải từ công đoạn rửa (làm sạch) cao su, phòng bơm HCl và NaOCl} + {Khí thải từ các bể thuộc hệ thống XLNT sản xuất (bể zích zắc, bể gom, bể phản ứng)} → Ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp thụ (dung dịch NaOH) → ống thoát khí. Dung dịch sau hấp thụ được xả về bể zích zắc → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất).

+ Thiết bị: Chụp hút: 19 chiếc; 01 Quạt hút (22KW); 01 Bơm tuần hoàn dung dịch xử lý (2,2 KW); 01 Tháp hấp phụ bằng dung dịch kiềm (thể tích 18.m³/tháp; KT: 2,0×4,8(m), vật liệu FRP); tháp phun: 2×0,5(m); Bể chứa nước: 1,7×0,81×0,8(m); 2 giàn đệm hấp phụ và phun mưa: D×H=2,0×1,2(m), vật liệu FRP).

+ Hoá chất sử dụng: dung dịch NaOH

- Hệ thống xử lý khí thải nguồn thải số 08 (KT₈):

+ Quy trình xử lý: Không khí trong khoang bắn bi làm sạch bề mặt có lẫn bụi → Ống thu hồi bụi → quạt hút → túi lọc carriage → tháp thu bụi + bông lọc → ống thoát khí.

+ Thiết bị: 01 Quạt hút (5,5kW); Túi lọc Cartridge (độ dày 5mm, KT: 1,5×1,5m, 18 túi) ; Bông lọc.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa

- Luôn dự trữ đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay hư hỏng.

- Khi xảy ra sự cố hư hỏng thì công nhân sẽ tiến hành thay thế mới các thiết bị hỏng để đảm bảo thời gian dừng xử lý khí thải là ngắn nhất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng

2.1.1. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống KT₂: Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn nhúng ED.
- Hệ thống KT₃: Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun, sấy than chì của công đoạn phủ bề mặt lưỡi cao su.
- Hệ thống KT₄: Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phủ hóa chất lên phần lưỡi cao su của công đoạn phủ bề mặt lưỡi cao su.
- Hệ thống KT₅: Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nhào trộn, ép định hình cao su và rửa khuôn.
- Hệ thống KT₇: Xử lý khí thải trong công đoạn Rửa (làm sạch) cao su, phòng bơm HCl và NaClO, hệ thống xử lý nước thải sản xuất (bể ziczắc, bể gom, bể phản ứng).

- Hệ thống KT₈: Hệ thống xử lý bụi công đoạn làm sạch bề mặt của giá treo.

2.2.2. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí thải sau khi xử lý của các hệ thống xử lý khí thải sau:

- Vị trí 1: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn nhúng ED.
- Vị trí 2: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun, sấy than chì của công đoạn phủ bề mặt lưỡi cao su
- Vị trí 3: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phủ hóa chất lên phần lưỡi cao su của công đoạn phủ bề mặt lưỡi cao su.
- Vị trí 4: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nhào trộn, ép định hình cao su và rửa khuôn.
- Vị trí 5: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải trong công đoạn Rửa (làm sạch) cao su, phòng bơm HCl và NaClO, hệ thống xử lý nước thải sản xuất (bể ziczắc, bể gom, bể phản ứng).
- Vị trí 6: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi công đoạn làm sạch bề mặt của giá treo.

2.2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các thông số và đánh giá hiệu quả xử lý theo giá trị giới hạn cho phép xả ra ngoài môi trường theo quy định tại mục 2.5 của Phần A phụ lục này.

2.2.4. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: quan trắc 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.5 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hòa Bình trong thời gian 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.6. Cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Mục 2.5 phần A phụ lục này và phải dừng ngay hoạt động của việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của các máy móc, thiết bị sản xuất (máy đập, máy trộn, các động cơ, bơm nước, buồng bắn bi...).
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của các quạt thông gió nhà xưởng.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của hệ thống xử lý bụi, khí thải phòng sơn phun và các buồng sấy sản phẩm sau sơn.
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn nhúng ED.
- Nguồn số 05: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải công đoạn phủ bề mặt lưới cao su.
- Nguồn số 06: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải công đoạn phủ bề mặt lưới cao su.
- Nguồn số 07: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải công đoạn nhào trộn, ép định hình cao su và rửa khuôn.
- Nguồn số 08: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải công đoạn xử lý bề mặt cao su bằng HCl và NaOCl.
- Nguồn số 09: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn rửa (làm sạch) cao su, phòng bơm HCl, NaClO và trạm xử lý nước thải sản xuất.
- Nguồn số 10: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải hệ thống xử lý bụi của máy làm sạch bề mặt giá treo.
- Nguồn số 11: Từ hoạt động của các thiết bị (hoạt động của máy bơm, máy thổi khí...) của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.
- Nguồn số 12: Từ hoạt động của các thiết bị (hoạt động của máy bơm, máy thổi khí...) của trạm xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 13: Tiếng ồn từ hoạt động của máy nén khí.
- Nguồn số 14: Tiếng ồn từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tại khu vực đặt máy móc trong nhà xưởng của cơ sở.

- Nguồn số 02: Tại vị trí lắp đặt các quạt thông gió nhà xưởng của cơ sở.
- Nguồn số 03: Tại vị trí đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải phòng sơn phun và các buồng sấy sản phẩm sau sơn của cơ sở, tọa độ: $X(m)=2310114$; $Y(m)=452504$.
- Nguồn số 04: Tại vị trí đặt hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn nhúng ED của cơ sở, tọa độ: $X(m)=2310114$; $Y(m)=452504$.
- Nguồn số 05: Tại vị trí đặt hệ thống xử lý khí thải công đoạn phủ bề mặt lưới cao su của cơ sở, tọa độ: $X(m)=2310180$; $Y(m)=452546$.
- Nguồn số 06: Tại vị trí đặt hệ thống xử lý khí thải công đoạn phủ bề mặt lưới cao su của cơ sở, tọa độ: $X(m)=2310180$; $Y(m)=452546$.
- Nguồn số 07: Tại vị trí đặt hệ thống xử lý khí thải công đoạn nhào trộn, ép định hình cao su và rửa khuôn của cơ sở, tọa độ: $X(m)=2310065$; $Y(m)=452472$.
- Nguồn số 08: Tại vị trí đặt hệ thống xử lý khí thải công đoạn xử lý bề mặt cao su bằng HCl và NaOCl của cơ sở, tọa độ: $X(m)=2310065$; $Y(m)=452472$.
- Nguồn số 09: Tại vị trí đặt hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn rửa (làm sạch) cao su, phòng bơm HCl, NaClO của cơ sở, tọa độ: $X(m)=2310065$; $Y(m)=452472$.
- Nguồn số 10: Tại vị trí đặt hệ thống xử lý khí thải hệ thống xử lý bụi của máy làm sạch bề mặt giá treo của cơ sở, tọa độ: $X(m)=2309990$; $Y(m)=452471$.
- Nguồn số 11: Tại vị trí đặt hệ thống xử lý nước thải sản xuất, tọa độ: $X(m)=2310037$; $Y(m)=452469$.
- Nguồn số 12: Tại vị trí đặt trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tọa độ: $X(m)=2314123$; $Y(m)=454782$.
- Nguồn số 13: Tiếng ồn từ hoạt động của máy nén khí, tọa độ: $X(m)=2310133$; $Y(m)=452513$.
- Nguồn số 14: Tiếng ồn từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, tọa độ: $X(m)=2310147$; $Y(m)=452521$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}00'$, múi chiều 3°)

3.3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		

	(dBA)	(dBA)		
1	70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)			
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc và thiết bị sản xuất theo đúng định kỳ quy định. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn ít nhất 06 tháng/lần.

- Máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất được lắp đặt chắc chắn, có lót đệm cao su để giảm thiểu phát sinh tiếng ồn và độ rung.

- Lắp đặt các thiết bị giảm âm tại buồng bắn bi, không vận hành buồng bắn bi vào các khung giờ nghỉ trưa và đêm.

- Vận hành máy móc đúng quy trình và luôn sử dụng bảo hộ lao động khi làm việc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, thay dầu bôi trơn để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Bùn thải và bã lọc các thành phần nguy hại	Rắn	07 01 05	42,052
2	Cặn sơn, sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác		08 01 01	32,755
3	Mực in thải có các thành phần nguy hại		08 02 01	69
4	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại		08 02 04	79
5	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải		12 01 04	221
6	Chất thải lây nhiễm		13 01 01	20
7	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng		15 01 02	352
8	Dầu thải		15 01 07	2.769
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải		16 01 06	20
10	Các loại sáp mỡ thải		17 07 04	18
11	Bao bì mềm thải		18 01 01	2,575
12	Bao bì cứng thải bằng kim loại hoàn toàn rỗng		18 01 02	20,015
13	Bao bì cứng thải bằng nhựa		18 01 03	3,177
14	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composit...)		18 01 04	20
15	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giặt lau, vải bảo vệ		18 02 01	5,334

	thải bị nhiễm các thành phần nguy hại			
16	Pin, ắc quy chì thải		19 06 01	13
17	Các thiết bị, bộ phận linh kiện điện tử thải		19 02 06	17
18	Hóa chất vô cơ thải		19 05 03	156
19	Hóa chất hữu cơ thải		19 05 04	2,106
	Tổng số lượng			111,768

1.2. Khối lượng chất thải thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải rắn sinh hoạt	Số lượng	Đơn vị
1	Bùn thải từ bể tự hoại, từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, từ các hố ga thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt (Bùn thải loại này không phải làm chất thải nguy hại).	20	kg/tháng
2	Chất thải rắn sản xuất không nguy hại: Bể thép, cao su, bavia nhựa, đinh tán, vỏ bọc, giấy, bao bì carton,...	175.598	kg/tháng
4	Tổng cộng	175.618	kg/ng.đêm

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 10.400 kg/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Gồm 12 thùng dung tích 60 lít/thùng; 06 thùng loại 20lít/thùng được dán nhãn, biển cảnh báo, mã số chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu, chứa: 02 kho.

- Diện tích mỗi kho lưu chứa: 19,2 m² (kích thước: 5,0m x 3,84m x 4,0m).

- Kho được xây dựng kín và chắc chắn bằng tường gạch, mái lợp tôn. Nền đổ bê tông có rãnh chống tràn nước. Mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đảm bảo không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào và bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy, có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Thùng đựng chất thải thông thường: 15 thùng loại 60 lít/thùng; chất liệu: Nhựa PVC, có nắp đậy.

- Kho chứa chất thải thông thường: 15,0 m². Kho có chiều cao 4,0m, tường gạch, mái lợp tôn, nền bê tông, cửa bằng thép, biển báo, đảm bảo các yêu cầu về lưu giữ chất thải.

- Thùng container chứa tạm chất thải thông thường: 02 container loại 40 feet; kích thước: D×R×C=12,0×2,43× 2,58m.

2.2.1. Chất thải sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: 15 thùng loại 60 lít/thùng, 8 thùng loại 660 l/thùng; chất liệu: Nhựa PVC, có nắp đậy.

- Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: Diện tích: 10,0 m², kho xây tường gạch, mái lợp tôn, nền bê tông.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải

- Thực hiện việc phân định, phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Kho, các thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và thực hiện các biện pháp quản lý phù hợp.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số

08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Tổ chức tập huấn cho cán bộ, công nhân về ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (trừ chất thải có khả năng tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất có ký hiệu TT-R), chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật khác có liên quan và các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để được xem xét, giải quyết theo quy định. Các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
